

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK3 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK4 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK5 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

16/01/2026
23/01/2026

☐ Có / Yes ☒ Không / No

Số /No: 26N004

4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.23	0.18	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.41	7.74	8.00	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.91	0.90	0.94	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.57	0.39	0.51	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.016	0.016	0.034	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

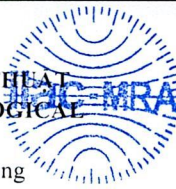


Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm
2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK6 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK7 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK8 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	7	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.12	0.35	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.46	7.53	7.40	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.92	0.97	0.96	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.74	0.44	0.46	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.046	0.034	0.016	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

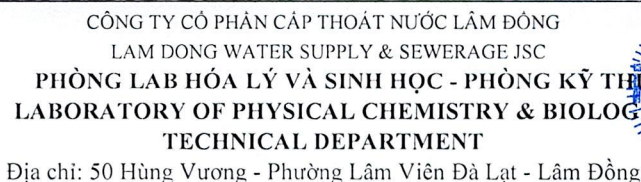
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



Số /No: 26N004

1. Khách hàng / *Customer:*
2. Địa chỉ / *Address:*
3. Loại mẫu / *Type of sample:*
5. Tên mẫu / *Sample name:*

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến – NMN Bảo Lâm
(29 Nguyễn Tri Phương, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến – NMN Bảo Lâm
(19 Nguyễn Chí Thanh, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 23/01/2026
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results:*

3. Kết quả / Results :						
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / <i>Color</i>	(TCU)	15	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / <i>Odor and taste</i>	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / <i>Turbidity (*)</i>	NTU	2	0.10	0.11	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.60	7.68	HDPP.01
5	Clo dư / <i>Residual Chlorine</i>	mg/l	0.2 - 1.0	0.41	0.32	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / <i>Pecmanganat (*)</i>	mg/l	2	0.44	0.41	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & $NH_4^{+} - N$)	mg/l	0.3	0.016	0.016	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ <i>As</i>	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / <i>Total Coliform (*)</i>	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhân xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỜNG LAB

John

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

TRẦN

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

4. Số mẫu: 04

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Thanh Mỹ
(405 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Thanh Mỹ
(33B Trần Phú, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.11	0.10	0.10	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.70	6.77	6.72	6.67	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.53	0.55	0.46	0.38	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.24	0.15	0.17	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.022	0.016	0.036	0.022	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

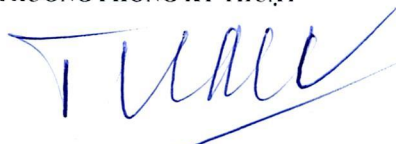
Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Dran - NMN Đơn Dương
(Thôn Hòa Bình, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Dran
(60 Lê Lợi, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Dran
(196 Chu Văn An, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

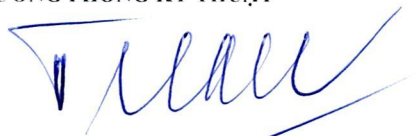
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.21	1.33	1.21	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.04	7.04	7.05	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.79	0.54	0.48	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.27	0.29	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.034	0.028	0.028	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Têh
Đường 30/4, Xã Đa Têh, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03
Mẫu 1: NMN Đa Têh
(Thôn 8, Xã Đa Têh 3, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đa Têh
(Đường 30/4, Thôn 5C, Xã Đa Têh, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đa Têh
(Thôn 12, Xã Đa Têh 2, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.43	1.25	0.47	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.94	6.89	6.97	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.63	0.45	0.30	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.17	0.21	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.016	0.034	0.016	Ref. EPA350.2
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
10	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn